

CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)

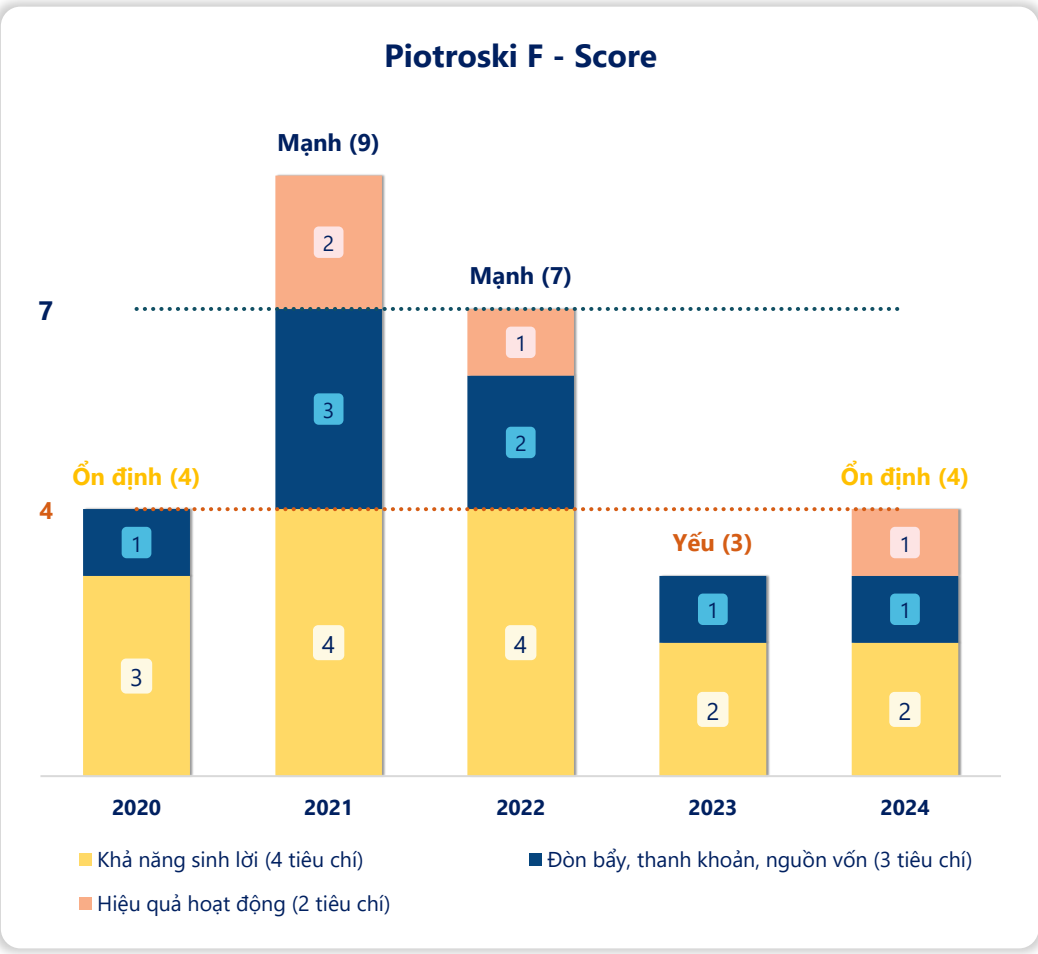
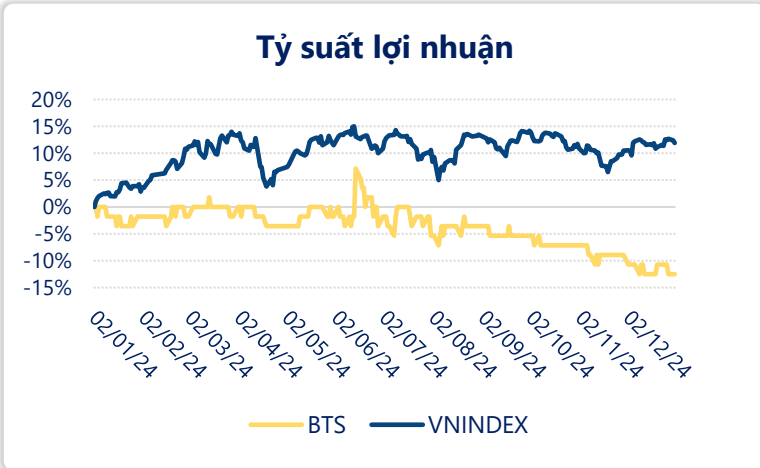
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	-7.5%	-7.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
2,610	YoY
tỷ VNĐ	▲ 37.0
	▲ 1.4%

LN sau thuế	2024
-202	YoY
tỷ VNĐ	▼ 106
	▼ 110%

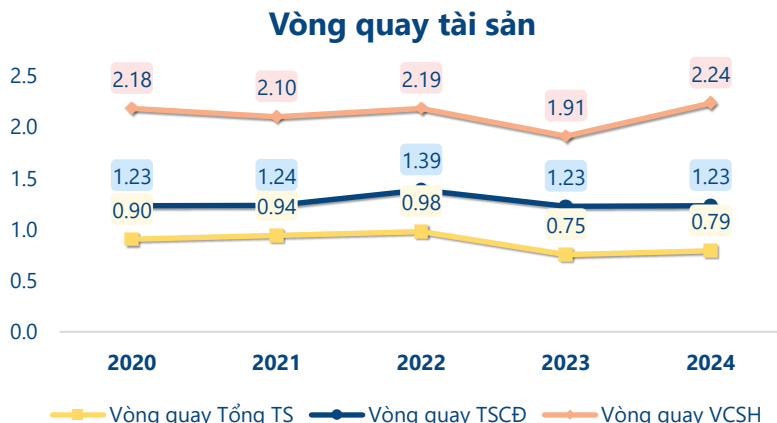
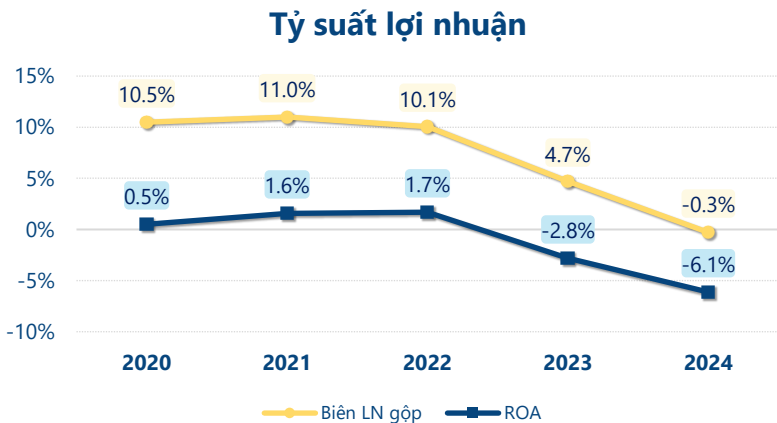
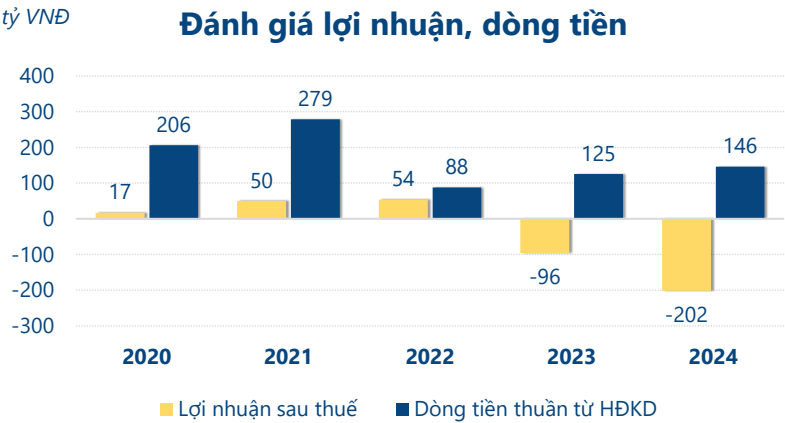


Năm 2024, F-Score của **BTS** đạt **4/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

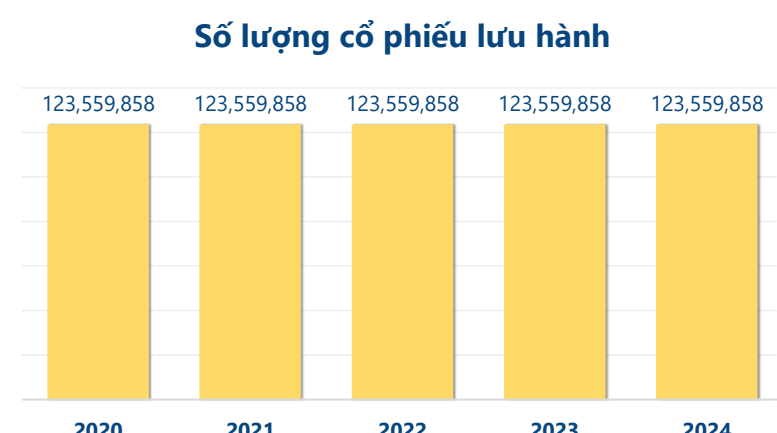
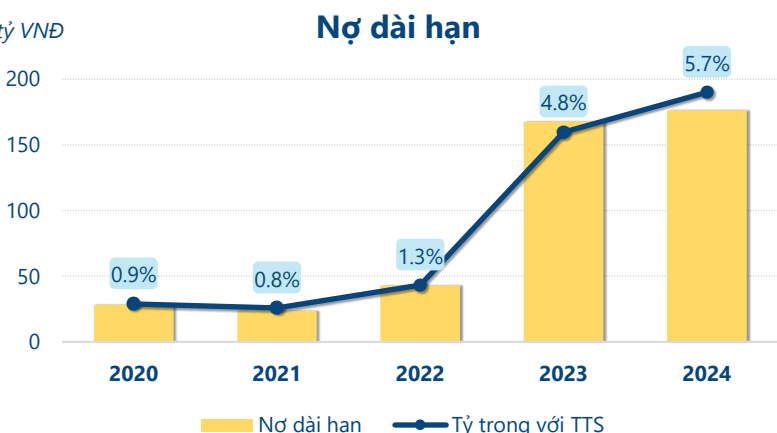
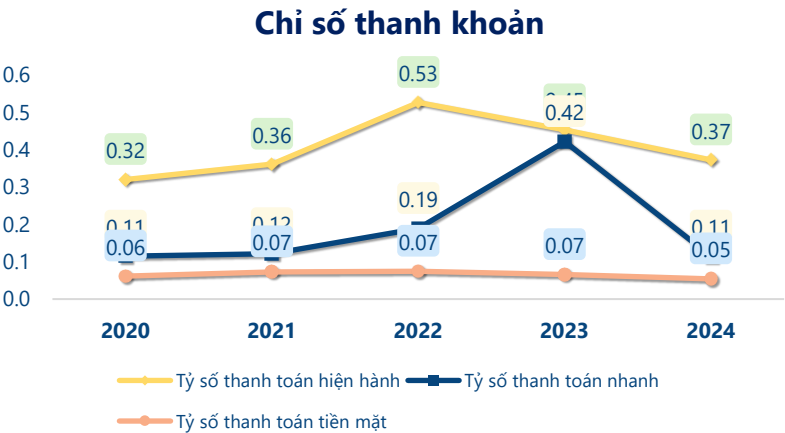
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX: BTS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BTS**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,094	3,499	-11.6%
Tài sản ngắn hạn	690	935	-26.2%
Tiền và tương đương tiền	100	135	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	86.2	105	-17.7%
Hàng tồn kho	477	65.5	629%
Tài sản ngắn hạn khác	26.5	39.8	-33.4%
Tài sản dài hạn	2,404	2,564	-6.2%
Phải thu dài hạn	13.4	12.2	10.3%
Tài sản cố định	2,217	2,013	10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	118	488	-75.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	56.3	50.7	11.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,024	2,230	-9.3%
Nợ ngắn hạn	1,847	2,063	-10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	976	987	-1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	787	969	-18.8%
Nợ dài hạn	176	168	5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	164	156	4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,070	1,268	-15.6%
Vốn chủ sở hữu	1,070	1,268	-15.6%
Vốn điều lệ	1,236	1,236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,064	2,980	3,125	2,573	2,610
Giá vốn hàng bán	2,743	2,652	2,811	2,452	2,617
Lợi nhuận gộp	321	328	315	121	-7.50
Doanh thu HĐTC	2.40	0.77	1.50	0.66	0.43
Chi phí TC	76.7	60.8	55.9	92.0	77.2
Chi phí lãi vay	74.3	58.8	53.3	83.9	68.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	123	113	113	71.4	81.3
Chi phí QLDN	113	108	113	100	90.8
LN thuần từ HĐKD	11.4	46.5	33.7	-142	-256
Lợi nhuận khác	5.83	15.9	34.4	45.7	54.6
LN trước thuế	17.3	62.4	68.1	-96.3	-202
Lợi nhuận sau thuế	17.3	50.0	53.9	-96.3	-202
LNST của CĐ cty mẹ	17.3	50.0	53.9	-96.3	-202

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	206	279	87.7	125	146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-127	-39.1	-128	-265	-171
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-210	-236	62.3	136	-9.43
Tiền đầu kỳ	244	113	116	139	135
Lưu chuyển tiền thuần	-131	2.96	22.1	-3.61	-34.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	113	116	139	135	100